

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.444.442.897	88.731.937.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	21.866.980.893	24.491.049.519
1. Tiền	111		21.866.980.893	2.491.049.519
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	22.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.882.396.723	57.273.867.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	97.456.756.723	55.713.756.195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	425.640.000	467.195.106
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	-	1.092.916.438
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	6.642.112.404	5.591.038.513
1. Hàng tồn kho	141		6.642.112.404	5.591.038.513
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.052.952.877	1.375.982.181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	91.710.844	77.079.394
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		961.242.033	1.298.902.787
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.b	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.231.983.880	40.964.531.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.771.917.765	40.538.738.045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	34.641.046.920	39.301.021.517
- Nguyên giá	222		90.358.840.745	88.155.483.746
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55.717.793.825)	(48.854.462.229)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.130.870.845	1.237.716.528
- Nguyên giá	228		2.304.720.000	2.236.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.173.849.155)	(999.003.472)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.b	-	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.c	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.460.066.115	425.793.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	3.460.066.115	425.793.105
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		166.676.426.777	129.696.469.102



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		20.656.587.358	33.420.839.654
I. Nợ ngắn hạn	310		16.992.587.358	27.556.039.654
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	5.590.861.599	12.463.874.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.315.566.000	10.056.834.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.a	245.905.697	564.367.608
4. Phải trả người lao động	314		1.289.245.604	1.726.406.552
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.a	9.239.068	11.601.205
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	340.969.390	532.155.792
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	2.200.800.000	2.200.800.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.664.000.000	5.864.800.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	3.664.000.000	5.864.800.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.019.839.419	96.275.629.448
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	146.019.839.419	96.275.629.448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.019.839.419	16.275.629.448
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		16.275.629.448	3.530.310.188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.744.209.971	12.745.319.260
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		166.676.426.777	129.696.469.102

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

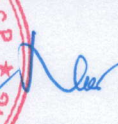
Kế toán trưởng



Vũ Văn Mác

Hải Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Tạ Thanh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	120.708.306.375	66.272.884.875	235.417.546.186	122.703.631.338
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		120.708.306.375	66.272.884.875	235.417.546.186	122.703.631.338
4. Giá vốn hàng bán	11	20	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		117.423.432.793	56.414.918.614	214.163.483.569	102.503.868.729
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.284.873.582	9.857.966.261	21.254.062.617	20.199.762.609
7. Chi phí tài chính	22	22	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.347.958	21.389.426	211.406.819	22.526.958
8. Chi phí bán hàng	24	25.a	187.925.346	211.131.085	750.735.686	819.486.509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26.a	-	-	750.735.686	819.486.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		461.599.906	311.949.265	3.355.353.791	552.516.557
11. Thu nhập khác	31	23	1.874.517.394	1.379.264.280	6.454.307.515	5.121.935.182
12. Chi phí khác	32	24	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		763.178.894	7.977.011.057	10.905.072.444	13.728.351.319
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		56.465.509	1.519.191	116.281.943	43.019.191
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	81.238.719	99.400	81.238.719	61.043.591
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(24.773.210)	1.419.791	35.043.224	(18.024.400)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		738.405.684	7.978.430.848	10.940.115.668	13.710.326.919
			-	-	812	1.593

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng

Vũ Văn Mác



Hải Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám đốc

Tạ Thanh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01.01.2022 đến 31.12.2022	Đơn vị tính: VND Từ 01.01.2021 đến 31.12.2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.940.115.668	13.710.326.919
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.156.738.560	8.161.520.827
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(170.168.100)	(32.526.958)
- Chi phí lãi vay	06	750.735.686	819.486.509
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.677.421.814	22.658.807.297
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(40.270.868.230)	(8.692.364.358)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.051.073.891)	(968.859.671)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(10.242.628.248)	13.977.275.022
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.048.904.460)	694.370.970
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(753.097.823)	(822.230.137)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.514.367.608)	(1.205.119.206)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.203.518.446)	25.641.879.917
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.466.156.999)	(1.981.495.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	35.000.000	10.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	211.406.819	1.310.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.219.750.180)	(1.970.184.753)

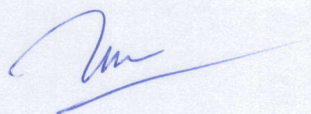


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	40.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.200.800.000)	(2.200.800.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	37.799.200.000	(2.200.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.624.068.626)	21.470.895.164
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.491.049.519	3.020.154.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	21.866.980.893	24.491.049.519

Hải Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Vũ Văn Mác

Tổng Giám đốc



Tạ Thanh Phương

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2022	01/01/2022
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ		620.612.308	327.594.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		21.246.368.585	2.163.455.477
Các khoản tương đương tiền		-	22.000.000.000
Cộng		21.866.980.893	24.491.049.519
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn			
a) Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vật liệu Xây dựng Toàn Thắng		97.456.756.723	55.713.756.195
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Red Ocean Việt Nam		58.867.827.648	14.780.000.000
Công ty TNHH MTV DV & TM Hưng Thịnh		21.381.542.593	35.812.364.760
Các đối tượng khác		16.678.398.555	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		528.987.927	5.121.391.435
Cộng		97.456.756.723	55.713.756.195
3 . Trả trước người bán ngắn hạn			
		31/12/2022	01/01/2022
		Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
a) Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH Thành Công HD		425.640.000 -	467.195.106
Công ty CP Khảo sát Địa chất và Xây dựng Hải Dương		- -	105.623.106
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 911 Hải Dương		74.831.000 -	74.831.000
Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt		68.809.000 -	68.809.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt		77.000.000 -	-
Các đối tượng khác		125.000.000 -	-
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan		80.000.000 -	217.932.000
Cộng		425.640.000 -	467.195.106
4 . Phải thu ngắn hạn khác			
		31/12/2022	01/01/2022
		Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
Tạm ứng		- -	- -
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		- -	1.000.000.000 -
Phải thu khác		- -	92.916.438 -
Cộng		- -	1.092.916.438 -
5 . Hàng tồn kho			
		31/12/2022	01/01/2022
		Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
Nguyên vật liệu		261.940.048 -	227.129.182 -
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		6.380.172.356 -	5.363.909.331 -
Cộng		6.642.112.404 -	5.591.038.513 -

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	52.940.160.621	2.890.808.975	29.398.724.808	2.925.789.342	88.155.483.746
Số tăng trong kỳ	-	68.500.000	2.298.863.999	30.793.000	2.398.156.999
<i>Mua trong kỳ</i>	-	68.500.000	2.298.863.999	30.793.000	2.398.156.999
Số giảm trong kỳ	-	-	(194.800.000)	-	(194.800.000)
<i>- Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(194.800.000)	-	(194.800.000)
Số dư cuối kỳ	52.940.160.621	2.959.308.975	31.502.788.807	2.956.582.342	90.358.840.745
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	21.388.608.079	2.171.628.356	22.816.226.614	2.477.999.180	48.854.462.229
Số tăng trong kỳ	4.506.878.244	308.518.588	2.046.844.040	119.652.005	6.981.892.877
<i>- Khấu hao trong kỳ</i>	4.506.878.244	308.518.588	2.046.844.040	119.652.005	6.981.892.877
Số giảm trong kỳ	-	-	(118.561.281)	-	(118.561.281)
<i>- Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(118.561.281)	-	(118.561.281)
Số dư cuối kỳ	25.895.486.323	2.480.146.944	24.744.509.373	2.597.651.185	55.717.793.825
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	31.551.552.542	719.180.619	6.582.498.194	447.790.162	39.301.021.517
Tại ngày cuối kỳ	27.044.674.298	479.162.031	6.758.279.434	358.931.157	34.641.046.920

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐHH hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là:

25.427.319.378 đồng

- Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐHH theo giá trị sổ sách được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại 31/12/2022 là 35.852.708.624 đồng và 16.676.470.931 đồng.

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.236.720.000	2.236.720.000
Số tăng trong kỳ	68.000.000	68.000.000
<i>- Mua trong kỳ</i>	68.000.000	68.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.304.720.000	2.304.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	999.003.472	999.003.472
Số tăng trong kỳ	174.845.683	174.845.683
<i>- Khấu hao trong kỳ</i>	174.845.683	174.845.683
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.173.849.155	1.173.849.155
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.237.716.528	1.237.716.528
Tại ngày cuối kỳ	1.130.870.845	1.130.870.845

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
01/01/2022		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2022	
Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	564.367.608	1.195.905.697	1.514.367.608	-
Thuế TNDN					245.905.697
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	-	564.367.608	1.202.905.697	1.521.367.608	245.905.697

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Lãi vay phải trả	9.239.068	11.601.205
Cộng	9.239.068	11.601.205
14 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	100.969.390	328.155.792
Các khoản phải trả phải nộp khác	240.000.000	204.000.000
- Sở Giao thông Vận tải tỉnh Hải Dương		-
- Các đối tượng khác	240.000.000	204.000.000
Cộng	340.969.390	532.155.792

15 . Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
a) Vay ngắn hạn	2.200.800.000	2.200.800.000	2.200.800.000	2.200.800.000
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.200.800.000	2.200.800.000	2.200.800.000	2.200.800.000
b) Vay dài hạn	5.864.800.000	-	2.200.800.000	3.664.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.864.800.000	-	2.200.800.000	3.664.000.000
c) Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
d) Số có khả năng trả nợ	8.065.600.000			5.864.800.000

Thông tin chi tiết về khoản vay:

Hợp đồng tín dụng số 52/2020-HDDCVDADDT/NHCT324-LPT ngày 18/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung và Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành. Tổng số tiền cho vay tối đa là 11.000.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán các chi phí của dự án: Bù đắp chi phí sửa chữa nâng cấp trung tâm sát hạch lái xe tại 822 Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương và đầu tư cải tạo sân thực hành lái xe Ninh Giang. Thời hạn vay là 60 tháng. Tài sản đảm bảo được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất trả tiền hàng năm số 64/2020/HĐĐB/NHCT324-LPT ngày 17/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành.

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	-	-	3.530.310.188	83.530.310.188
Lãi trong năm trước	-	-	-	12.745.319.260	12.745.319.260
Trích quỹ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	-	-	16.275.629.448	96.275.629.448
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	-	-	16.275.629.448	96.275.629.448
Tăng vốn trong kỳ	40.000.000.000	-	-	-	40.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	9.744.209.971	9.744.209.971
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	-	26.019.839.419	146.019.839.419

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH

Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Ông Phan Quang Tiệp

Bà Trần Ngọc Mai

Bà Trần Thị Bút

Ông Phạm Anh Tuấn

Ông Nguyễn Thành Lê

Các đối tượng khác

Cộng**31/12/2022****01/01/2022**

16.350.000.000

10.900.000.000

12.600.000.000

10.000.000.000

7.200.000.000

7.200.000.000

8.860.000.000

797.000.000

7.442.190.000

0

67.547.810.000

51.103.000.000

120.000.000.000**80.000.000.000****16.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này**Kỳ trước**

80.000.000.000

80.000.000.000

40.000.000.000

-

-

-

120.000.000.000

80.000.000.000

-

-

16.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

31/12/2022**01/01/2022**

12.000.000

8.000.000

12.000.000

8.000.000

12.000.000

8.000.000

-

-

-

-

-

-

-

-

12.000.000

8.000.000

12.000.000

8.000.000

-

-

10.000

10.000

16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Kỳ này**Kỳ trước**

9.744.209.971

12.745.319.260

-

-

-

-

9.744.209.971

12.745.319.260

12.000.000

8.000.000

812

1.593

-

-

812

1.593

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: đồng	
		Kỳ này	Kỳ trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng hoá		164.185.732.111	65.436.016.610
Doanh thu cung cấp dịch vụ		71.231.814.075	57.267.614.728
Cộng		235.417.546.186	122.703.631.338
2 . Giá vốn hàng bán			
Giá vốn của hàng hoá đã bán		160.031.378.203	63.188.130.382
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		54.132.105.366	39.315.738.347
Cộng		214.163.483.569	102.503.868.729
3 . Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		211.406.819	22.526.958
Cộng		211.406.819	22.526.958
4 . Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay		750.735.686	819.486.509
Cộng		750.735.686	819.486.509
5 . Thu nhập khác			
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản		35.000.000	10.000.000
Thu nhập khác		81.281.943	33.019.191
Cộng		116.281.943	43.019.191
6 . Chi phí khác			
Tiền phạt thuế, lãi chậm nộp		5.000.000	61.043.591
Chi phí khác		76.238.719	
Cộng		81.238.719	61.043.591
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Chi phí bán hàng		3.355.353.791	552.516.557
Chi phí nhân viên		474.161.791	336.762.017
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng		-	5.754.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.857.000.000	210.000.000
Chi phí khác		24.192.000	
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.454.307.515	5.121.935.182
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC		505.000.360	525.020.247
Chi phí nhân viên quản lý		2.238.321.035	1.680.355.562
Khấu hao tài sản cố định		2.516.549.169	2.497.376.207
Thuế, phí, lệ phí		12.000.000	8.555.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		822.153.437	352.430.818
Các khoản chi phí QLDN khác		360.283.514	58.197.348
Cộng		9.809.661.306	5.674.451.739

8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận trước thuế		10.940.115.668	13.785.823.700
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		-	75.496.781
- Các khoản điều chỉnh tăng		-	75.496.781
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		10.940.115.668	13.785.823.700
- Hoạt động đào tạo, dạy nghề		11.065.447.871	14.696.615.310
- Hoạt động khác		-125.332.203	(910.791.610)
d. Thuế TNDN phải nộp trong năm		1.195.905.697	965.007.659
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công		18.698.577.843	13.769.253.564
Chi phí nguyên vật liệu		24.980.501.697	16.167.603.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định		7.161.787.988	8.161.520.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài		11.882.277.850	6.455.931.338
Chi phí khác bằng tiền		443.455.391	1.449.223.536
Cộng		63.166.600.769	46.003.532.599

VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:
Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.
- 3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Tổng Ban Giám đốc, Thủ lao HĐQT, ban Kiểm soát:

Kỳ này:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT	193.325.118	106.400.000	299.725.118
Phan Quang Tiệp	Ủy viên HĐQT	138.547.983	66.800.000	205.347.983
Tạ Thanh Phương	Ủy viên HĐQT, TGD	151.511.070	60.000.000	211.511.070
Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên HĐQT	0	6.800.000	6.800.000
Trần Ngọc Mai	Ủy viên HĐQT	81.645.392	6.800.000	88.445.392
Vũ Văn Thành	Ủy viên HĐQT		60.000.000	60.000.000
Phạm Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT		53.200.000	53.200.000
Nguyễn Danh Thủy	Kế toán trưởng	80.221.262		80.221.262
Vũ Văn Mác	Kế toán trưởng	22.984.560		22.984.560
Tổng cộng		668.235.386	360.000.000	1.028.235.386

Kỳ trước:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Phan Quang Tiệp	Chủ tịch HĐQT	139.945.937	60.000.000	199.945.937
Tạ Thanh Phương	Ủy viên HĐQT, TGD	135.595.255	36.000.000	171.595.255
Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên HĐQT		36.000.000	36.000.000
Trần Ngọc Mai	Ủy viên HĐQT	72.329.167	36.000.000	108.329.167
Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT		36.000.000	36.000.000
Nguyễn Danh Thủy	Kế toán trưởng	92.159.936	0	92.159.936
Tổng cộng		440.030.295	204.000.000	644.030.295

4 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ	Thương mại	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	71.231.814.075	164.185.732.111	235.417.546.186	-	235.417.546.186

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	67.932.195.566	156.580.278.176	224.512.473.742	-	224.512.473.742
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.299.618.509	7.605.453.935	10.905.072.444	-	10.905.072.444
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	50.432.367.660	116.244.059.117	166.676.426.777	-	166.676.426.777
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản					166.676.426.777
Nợ phải trả của các bộ phận	6.250.197.634	14.406.389.724	20.656.587.358	-	20.656.587.358
Nợ phải trả không phải phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả					20.656.587.358

5 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	21.866.980.893	-	24.491.049.519	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.456.756.723	-	56.806.672.633	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	119.323.737.616	-	81.297.722.152	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	5.931.830.989	12.996.030.289
Chi phí phải trả	9.239.068	11.601.205
Các khoản vay	5.864.800.000	8.065.600.000
Cộng	11.805.870.057	21.073.231.494

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2022 (được thuyết minh tại V.06 và V.15).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	2.200.800.000	3.664.000.000	5.864.800.000
Phải trả người bán	5.590.861.599	-	5.590.861.599
Chi phí phải trả	9.239.068	-	9.239.068
Phải trả khác	340.969.390	-	340.969.390
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	2.200.800.000	5.864.800.000	8.065.600.000
Phải trả người bán	12.463.874.497	-	12.463.874.497
Chi phí phải trả	11.601.205	-	11.601.205
Phải trả khác	532.155.792	-	532.155.792

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 đã được Kiểm toán và Soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh phía Bắc.


7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính

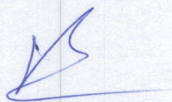
Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 16/01/2023.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Vũ Văn Mác

Hải Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2023

0800258437
Hải Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT
LẬP PHƯƠNG THÀNH
TP. HẢI DƯƠNG - T. HẢI DƯƠNG



Tạ Thanh Phương